

Số: **90** /CV-DQP

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 11 năm 2025

V/v "Kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển"

Kính gửi: **Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá và Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 05 tháng 11 năm 2025.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CMS,...

CÔNG TY CP CẢNG QUỐC TẾ
GEMADEPT DUNG QUẤT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Ngọc

- Họ và tên người nộp văn bản: Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.
- Số điện thoại liên lạc: 02553 618 660
- Email: gmddungquat@gmddungquat.com.vn
- Số fax: 02553 618 663

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NGÃI	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Số:.....	3801
Ngày.....	10/11/2025
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

Số: 16 /QĐ-DQP

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Niêm yết giá của hàng hóa, dịch vụ cung cấp tại cảng biển

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại Cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 31/10/2024 của Bộ giao thông vận tải, về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại Cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 4300339633, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 07/10/2025 của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu phí giá dịch vụ tại cảng biển thuộc Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất.

Điều 2: Các phòng ban và cá nhân liên quan có nhiệm vụ thi hành Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05/11/2025.

Nơi nhận:

- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi;
- Các đơn vị đối tác;
- Các Phòng ban liên quan;
- Lưu CMS.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Ngọc

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 11 năm 2025

BIỂU PHÍ GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG BIỂN

(Kèm theo Quyết định số: **16**/QĐ-DQP ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Công ty CP Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất)

1. Mức kê khai giá:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Loại giá	Giá chưa VAT	Giá có VAT			Ghi chú
					0%	8%	10%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I.	Dịch vụ bốc, xếp dỡ hàng rời							
1	Xếp dỡ từ ô tô <-> hầm tàu (cầu tàu)	VNĐ/Tấn	Bán lẻ	37,076		40,042	40,784	
2	Xếp dỡ từ ô tô <-> hầm tàu (cầu tàu)	USD/RT	Bán lẻ	2,99	2,99			
3	Phụ thu xếp dỡ sử dụng băng tải/cầu bờ	VNĐ/Tấn	Bán lẻ	16,662		17,995	18,328	
4	Phụ thu khai thác	VNĐ/Tấn	Bán lẻ	10,000		10,800	11,000	
II	Dịch vụ cầu bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải							
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	VNĐ/GT/Giờ	Bán lẻ	15		16.20	16.50	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Loại giá	Giá chưa VAT	Giá có VAT			Ghi chú
					0%	8%	10%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	VNĐ/GT/Giờ	Bán lẻ	10		10.80	11.00	
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	USD/GT/Giờ	Bán lẻ	0.0031	0.0031			
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	USD/GT/Giờ	Bán lẻ	0.0013	0.0013			
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao	USD/GT/Giờ	Bán lẻ	0.0060	0.0060			
4	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	USD/GT/Giờ	Bán lẻ	0.0015	0.0015			
III	Dịch vụ buộc cởi dây tàu nội địa và quốc tế							
1	<= 1.000 GT	VNĐ/Lượt	Bán lẻ	320,000		345,600	352,000	
2	Từ 1001 -> 2.000 GT	VNĐ/Lượt	Bán lẻ	600,000		648,000	660,000	
3	Từ 2.000 -> 4.000 GT	VNĐ/Lượt	Bán lẻ	740,000		799,200	814,000	
4	Từ 4.001 -> 6.000GT	VNĐ/Lượt	Bán lẻ	960,000		1,036,800	1,056,000	
5	Từ 6.001 trở lên	VNĐ/Lượt	Bán lẻ	1,600,000		1,728,000	1,760,000	
6	<= 500GT	USD/Lượt	Bán lẻ	16	16			
7	501 -> 1000 GT	USD/Lượt	Bán lẻ	20	20			
8	1001 -> 4000 GT	USD/Lượt	Bán lẻ	30	30			
9	4001 -> 10.000 GT	USD/Lượt	Bán lẻ	44	44			
10	10.000 -> 15.000 GT	USD/Lượt	Bán lẻ	54	54			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Loại giá	Giá chưa VAT	Giá có VAT			Ghi chú
					0%	8%	10%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	15.001 GT trở lên	USD/Lượt	Bán lẻ	68	68			
IV	Dịch vụ lai dắt tàu (HP)							
1	Từ 500 đến dưới 800	VNĐ/Giờ	Bán lẻ	4,200,000		4,536,000	4,620,000	
2	Từ 800 đến dưới 1300	VNĐ/Giờ	Bán lẻ	7,800,000		8,424,000	8,580,000	
3	Từ 1300 đến dưới 1800	VNĐ/Giờ	Bán lẻ	9,900,000		10,692,000	10,890,000	
4	Từ 1800 đến dưới 2200	VNĐ/Giờ	Bán lẻ	11,900,000		12,852,000	13,090,000	
5	Từ 2200 đến dưới 3000	VNĐ/Giờ	Bán lẻ	15,900,000		17,172,000	17,490,000	
6	Từ 3000 đến dưới 4000	VNĐ/Giờ	Bán lẻ	17,200,000		18,576,000	18,920,000	
7	Từ 4000 đến dưới 5000	VNĐ/Giờ	Bán lẻ	23,500,000		25,380,000	25,850,000	
8	Từ 5000 trở lên	VNĐ/Giờ	Bán lẻ	29,000,000		31,320,000	31,900,000	
9	Từ 500 đến dưới 800	USD/Giờ	Bán lẻ	399	399			
10	Từ 800 đến dưới 1300	USD/Giờ	Bán lẻ	577	577			
11	Từ 1300 đến dưới 1800	USD/Giờ	Bán lẻ	824	824			
12	Từ 1800 đến dưới 2200	USD/Giờ	Bán lẻ	1,112	1,112			
13	Từ 2200 đến dưới 3000	USD/Giờ	Bán lẻ	1,486	1,486			
14	Từ 3000 đến dưới 4000	USD/Giờ	Bán lẻ	1,720	1,720			

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Loại giá	Giá chưa VAT	Giá có VAT			Ghi chú
					0%	8%	10%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Từ 4000 đến dưới 5000	USD/Giờ	Bán lẻ	1,954	1,954			
16	Từ 5000 trở lên	USD/Giờ	Bán lẻ	2,188	2,188			
V	Dịch vụ đổ rác cho tàu							
1	Phí đổ rác	Lần	Bán lẻ	140,000		151,200	154,000	
3	Phí đổ rác áp dụng tàu dưới 200 GT	Lần	Bán lẻ	4		4.32	4.40	
4	Phí đổ rác áp dụng tàu từ 200GT trở lên	Lần	Bán lẻ	15		16.20	16.50	
VI	Dịch vụ lưu kho/ lưu bãi/ thuê bãi cảng							
1	Thuê bãi	M ² /tháng	Bán lẻ	15,000			16,500	
2	Lưu bãi	Tấn/ngày	Bán lẻ	2,000			2,200	
3	Lưu bãi	Tấn/ngày	Bán lẻ	0.13			0.14	
VII	Dịch vụ khác							
1	Phí cân hàng	VND/Tấn	Bán lẻ	1,000		1,080	1,100	
VIII	Loại hàng container							

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Loại giá	Giá chưa VAT	Giá có VAT			Ghi chú
					0%	8%	10%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hầm tàu <=> Toa xe, ô tô, sà lan (tại cầu cảng)							
1.1	Container < 20 feet							
	- Có hàng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	384,000		414,720	422,400	
	- Rỗng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	196,000		211,680	215,600	
1.2	Container 40 feet							
	- Có hàng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	564,000		609,120	620,400	
	- Rỗng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	298,000		321,840	327,800	
1.3	Container > 40 feet							
	- Có hàng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	846,000		913,680	930,600	
	- Rỗng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	448,000		483,840	492,800	
2	Hầm tàu, sà lan <=> kho bãi Cảng (tại bãi cảng)							
2.1	Container < 20 feet							
	- Có hàng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	427,000		461,160	469,700	
	- Rỗng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	218,000		235,440	239,800	
2.2	Container 40 feet							
	- Có hàng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	627,000		677,160	689,700	
	- Rỗng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	331,000		357,480	364,100	
2.3	Container > 40 feet							



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Loại giá	Giá chưa VAT	Giá có VAT			Ghi chú
					0%	8%	10%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Có hàng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	940,000		1,015,200	1,034,000	
	- Rỗng	VNĐ/Cont	Bán lẻ	498,000		537,840	547,800	
3	Hầm tàu <-> Toa xe, ô tô, sà lan (tại cầu cảng)							
3.1	Container < 20 feet							
	- Có hàng	USD/Cont	Bán lẻ	47	47			
	- Rỗng	USD/Cont	Bán lẻ	28	28			
3.2	Container 40 feet							
	- Có hàng	USD/Cont	Bán lẻ	71	71			
	- Rỗng	USD/Cont	Bán lẻ	38	38			
3.3	Container > 40 feet							
	- Có hàng	USD/Cont	Bán lẻ	106	106			
	- Rỗng	USD/Cont	Bán lẻ	56	56			
4	Hầm tàu, sà lan <-> kho bãi Cảng (tại bãi cảng)							
4.1	Container < 20 feet							
	- Có hàng	USD/Cont	Bán lẻ	59	59			
	- Rỗng	USD/Cont	Bán lẻ	35	35			
4.2	Container 40 feet							

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Loại giá	Giá chưa VAT	Giá có VAT			Ghi chú
					0%	8%	10%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Có hàng	USD/Cont	Bán lẻ	89	89			
	- Rỗng	USD/Cont	Bán lẻ	47	47			
4.3	Container > 40 feet							
	- Có hàng	USD/Cont	Bán lẻ	132	132			
	- Rỗng	USD/Cont	Bán lẻ	70	70			

*** Ghi chú:**

1. RT là Giá trị lớn nhất giữa tấn và mét khối. $RT = \max (Tấn/1000, Khối/1133)$;

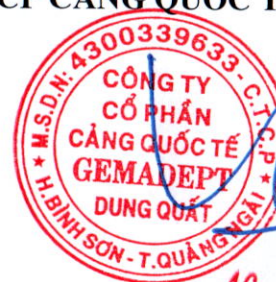
2. Mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá;

3. Mức giá dịch vụ đối ngoại tính theo tỷ giá mua vào VND/USD theo tỷ giá của Ngân hàng trong hợp đồng tại thời điểm làm thủ tục thanh toán.

Đối với các dịch vụ khác, hàng hóa khác... không thường xuyên phát sinh tại Cảng sẽ được áp dụng mức thu theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc thỏa thuận.

CÔNG TY CP CẢNG QUỐC TẾ GEMADEPT DUNG QUẤT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Ngọc